

LỖI CHUYỂN DI TRONG KẾT HỢP TỪ CỐ ĐỊNH GIỮA TÍNH TỪ VÀ GIỚI TỪ

Nguyễn Diệu Linh

Học viện Cảnh sát Nhân dân

Tóm tắt: Trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, do những đặc điểm giống và khác nhau giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ đích, người học có thể mắc lỗi. Lỗi đóng vai trò rất quan trọng đối với người học, người dạy và các nhà nghiên cứu. Lỗi xuất hiện trong nhiều khía cạnh ngôn ngữ trong đó có kết hợp từ cố định. Nghiên cứu này, dựa trên cơ sở lý thuyết về kết hợp từ cố định và lỗi của Firth (1957), Cruse (1986), Lennon (1991) Ellis (1994) Richards và Schmidt (2002), đã tiến hành khảo sát 50 luận văn thạc sĩ, chủ yếu về ngôn ngữ học nhằm xác định ra các lỗi về từ vựng mà người viết hay mắc phải. Kết quả khảo sát bước đầu cho thấy, người viết mắc khá nhiều lỗi chuyển di trong kết hợp giữa tính từ và giới từ trong kết hợp từ cố định. Kết quả này, cùng với những nghiên cứu tiếp theo về kết hợp từ cố định, sẽ đóng góp những tư liệu lý luận và thực tiễn quan trọng vào việc dạy và học tiếng Anh cho người Việt.

Từ khóa: Kết hợp từ cố định, lỗi chuyển di.

Nhận bài ngày 19.7.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 26.8.2020
Liên hệ tác giả: Nguyễn Diệu Linh; Email: arrien_moon@yahoo.com

1. MỞ ĐẦU

Quá trình toàn cầu hóa hiện nay tiếp tục đòi hỏi nhân lực phải có trình độ năng lực ngoại ngữ ngày càng cao. do đó, việc dạy và học ngoại ngữ ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm hơn. Nhiều công trình nghiên cứu, nhiều hội thảo đã được tiến hành và tổ chức để tìm ra những phương pháp hữu ích cho việc dạy và học ngoại ngữ. trải qua từng giai đoạn, từng thời kì khác nhau, dưới ảnh hưởng của các học thuyết khác nhau, các nhà ngôn ngữ đã đưa ra nhiều phương pháp, phương hướng hữu hiệu và tìm ra nhiều quy luật, hiện tượng xảy ra trong quá trình học ngoại ngữ.

Một trong những hiện tượng được các nhà nghiên cứu chú trọng đến từ lâu là lỗi. Đây là một hiện tượng không thể tránh khỏi trong quá trình học ngoại ngữ và là một đặc điểm quan trọng trong quá trình thụ đắc ngoại ngữ bởi vì quá trình học ngoại ngữ là quá trình nắm bắt một hệ thống thói quen mới. Trong quá trình đó, những thói quen sử dụng tiếng mẹ đẻ đã ảnh hưởng đến ngoại ngữ. Nếu ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai có những điểm giống nhau thì người học sẽ gặp nhiều thuận lợi trong quá trình thụ đắc ngoại ngữ. Ngược lại, những sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ sẽ cản trở quá trình học tập của người học, khiến

người học hay mắc lỗi. Dưới đây, chúng tôi xin trình bày một số kết quả rút ra được từ nghiên cứu về lỗi trong các kết hợp giữa tính từ và giới từ. Các số liệu được thu thập từ các luận văn cao học viết bằng tiếng Anh do học viên sau đại học người Việt viết. Căn cứ theo tiêu chuẩn đầu vào của những chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Anh tại Việt Nam, các học viên phải có trình độ tiếng Anh tối thiểu đạt bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B2) cho tất cả các nhóm ngành để đảm bảo học viên có thể theo học và viết được luận văn bằng tiếng Anh như một yêu cầu bắt buộc của đầu ra. Tiêu chí này có thể phần nào đảm bảo rằng những học viên này có trình độ tiếng Anh tương đối đồng đều và ở trình độ cao học, người học đã hình thành cho mình khả năng sử dụng tiếng Anh nhất định.

2. NỘI DUNG

2.1. Định nghĩa về kết hợp từ cố định

Từ lâu, các kết hợp từ cố định đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của các nhà nghiên cứu. Firth (1957) coi các kết hợp từ cố định “là một chuỗi các từ gắn với nhau”. Cruse (1986) đã miêu tả các kết hợp từ cố định là một chuỗi các từ vựng thường xuyên xuất hiện cùng nhau. Có thể thấy rằng các định nghĩa được đưa ra ở trên tập trung nhiều về mặt từ vựng và đặc tính kết hợp thường xuyên của các từ.

2.2. Định nghĩa và phân loại lỗi

2.2.1. Định nghĩa lỗi

Lỗi đã được định nghĩa trong nhiều nghiên cứu khác nhau. Lennon (1991) đưa ra một định nghĩa mang tính tương phản, trong đó tác giả so sánh năng lực của người bản ngữ và những người phi bản ngữ và đưa ra kết luận: lỗi là một hình thái ngôn ngữ hoặc sự kết hợp các hình thái ngôn ngữ, mà trong cùng một hoàn cảnh, cùng một bối cảnh sử dụng giống nhau, sẽ không bị mắc phải như người bản ngữ. Ellis (1994) lại cho rằng lỗi là hình thái ngôn ngữ hoặc là sự kết hợp của các hình thái mà trong cùng một hoàn cảnh giống nhau và với những điều kiện giống nhau người bản ngữ sẽ không tạo ra. Do đó, lỗi còn được coi là biến thể của các nguyên tắc của ngôn ngữ đích. Như vậy, các nhà ngôn ngữ học đều cho rằng lỗi là dụng những dạng thức, những hình thái khác với những đơn vị ngôn ngữ trong ngôn ngữ đích. Theo chúng tôi, lỗi là sự lệch chuẩn so với những quy tắc, dạng thức trong ngôn ngữ đích mà người học thường xuyên sử dụng và không có khả năng tự sửa thành đúng trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai.

2.2.2. Phân loại lỗi

Các nhà ngôn ngữ đã đưa ra nhiều cách phân loại lỗi khác nhau, nhưng ở phần này, chúng tôi xin được đề cập đến cách phân loại của Richards và Schmidt (2002). Các tác giả đã chia lỗi thành 3 loại dựa trên nguồn gốc của những lỗi mà người học mắc phải, bao gồm lỗi giao thoa, lỗi tự ngữ đích và lỗi phát triển.

* Lỗi giao thoa (*interlingual/interference errors*): xảy ra khi người học áp dụng ngôn ngữ nguồn vào ngôn ngữ đích. Đây là những lỗi xảy ra do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ của người học lên sản phẩm ngôn ngữ đích của người học, nhất là những khu vực mà hai ngôn ngữ khác nhau nhiều.

* Lỗi tự ngữ đích (*intralingual errors*): xảy ra khi người học áp dụng kiến thức đã học

được rồi nói rộng ra tạo thành lỗi. Đây là những lỗi sinh ra do những nguyên nhân trong nội bộ cấu trúc của ngôn ngữ đích chứ không do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Lỗi tự ngữ đích được chia thành 4 nhóm nhỏ:

- Lỗi vượt tuyến xảy ra khi người học sử dụng mẫu âm đã biết rồi sau đó tự phát triển thành âm sai.

- Lỗi sai qui tắc xảy ra khi người học sử dụng không đúng qui tắc nhất định

- Lỗi không đầy đủ xảy ra khi người học nói một câu không đầy đủ

- Lỗi giả định sai xảy ra khi người học không hiểu rõ nguyên tắc của ngôn ngữ đích.

* Lỗi phát triển (*developmental errors*): xảy ra khi người học xây dựng những giả thuyết về ngôn ngữ đích dựa trên nền tảng những kiến thức hạn hẹp của mình

2.3. Định nghĩa về chuyển di

Theo Odlin (1989), chuyển di xảy ra do sự giống và khác nhau giữa ngôn ngữ đích và ngôn ngữ đã biết từ trước. Ông đã chỉ ra các yếu tố có thể ảnh hưởng tới việc học ngôn ngữ thứ hai và đã nhấn mạnh rằng hiện tượng chuyển di sẽ xảy ra do sự giống và khác nhau giữa các ngôn ngữ. Đây là một nhận định mang tính đột phá trong việc nghiên cứu chuyển di ngôn ngữ.

Chúng tôi cho rằng hiện tượng chuyển di xảy ra trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai do ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích có những điểm giống và khác nhau. Trong quá trình học ngoại ngữ, người học áp dụng những hiểu biết của mình trong ngôn ngữ thứ nhất sang ngôn ngữ thứ hai. Những điểm giống nhau giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ thụ đắc sẽ trợ giúp cho quá trình học ngoại ngữ của người học được thuận lợi hơn. Tuy nhiên, người học sẽ gặp phải một số khó khăn trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai do những điểm khác nhau giữa các ngôn ngữ đó.

2.4. Lỗi chuyển di trong kết hợp từ cố định giữa tính từ và giới từ

2.4.1. Các lỗi với giới từ “with”

Từ điển Anh- Việt (2003, tr.1962) đã giải thích “with” như sau:

With, prep

(1) (a) **cùng với hoặc sự hiện diện của (ai/ cái gì)**: Live with one's parents: sống với bố mẹ của mình.

(b) **trong sự chăm sóc, quản lý hoặc sở hữu của (ai)**: I leave the baby with my mother every day: Hằng ngày, tôi để cháu bé cho mẹ tôi chăm sóc.

(2) **có hoặc đang mang (cái gì)**: a girl with red hair: một cô gái tóc đỏ.

(3) (a) **(chỉ rõ công cụ hoặc phương tiện được dùng)**: cut it with a knife: cắt nó bằng dao.

(b) **(chỉ rõ vật liệu hoặc vật được dùng)**: fill the bowl with water: rót nước đầy bát.

(9) **về mặt, đối với hoặc liên quan đến (ai/ cái gì)**: careful with the glasses: cẩn thận với đồ thủy tinh.v.v...

Lỗi kết hợp tính từ với giới từ “with” xuất hiện trong các trường hợp sau:

Suitable with

- They are farmers, so they are much familiar with hến (corbicular), lợn (pig); meanwhile English get on well with butter or lamb, which are **suitable with** their nomadic culture. (Tran T.T.P., 2014: 60)
- If the translated idioms are **suitable with** Vietnamese people or English about the information, equivalent form and the context or situation or not? (Tran T.T.P., 2014: 60)

Appropriate with

- *First, reading materials were **appropriate with** their level of language.* (Hoang T.H., 2014:57)
- The modification of extensive reading program based on the teacher's guidance to make it more **appropriate with** each teaching situation is called guided extensive reading program. (Nguyen T.D., 2015: 11)

Trong các trường hợp lỗi “with” chúng tôi đã liệt kê ở trên, người viết đã vận dụng nét nghĩa thứ 9 (về mặt, đối với hoặc liên quan đến (ai/ cái gì)). Những tính từ đi trước “with” là “suitable, appropriate” thường hướng tới “về mặt, đối với hoặc liên quan đến ai/ cái gì”.

Trong tiếng Việt, cụm từ “phù hợp” thường kết hợp cùng giới từ “với”. Ngược lại, giới từ “với” trong tiếng Việt thường được hiểu tương đương với “with” trong tiếng Anh. Có thể tìm thấy rất nhiều tính từ phổ biến trong tiếng Anh kết hợp cùng giới từ “with” như:

- To angry with somebody: giận đối với ai
- To be busy with something: bận với cái gì
- To be consistent with something: kiên trì chung thủy với cái gì
- To be content with something: hài lòng với cái gì
- To be familiar (to/with) something: quen với cái gì
- To be crowded with: đầy, đông đúc
- To be patient with something: kiên trì với cái gì
- To be impressed with/by: có ấn tượng /xúc động với
- To be popular with: phổ biến quen thuộc

Chúng tôi nhận định trong các trường hợp trên, người viết mắc lỗi chuyển di vì đã trực dịch giới từ “với” trong tiếng Việt sang “with” trong tiếng Anh mặc dù kết hợp đúng là “suitable for/to” và “appropriate for/to”. Cụ thể, theo từ điển Oxford Collocations Dictionary, các trường hợp sau có thể sửa thành:

- They are farmers, so they are much familiar with hến (corbicular), lợn (pig); meanwhile English get on well with butter or lamb, which are suitable **to** their nomadic culture.
- If the translated idioms are suitable **for** Vietnamese people or English about the information, equivalent form and the context or situation or not?
- *First, reading materials were appropriate **to** their level of language*

- The modification of extensive reading program based on the teacher's guidance to make it more appropriate to each teaching situation is called guided extensive reading program.

Opposite with

- Another feature of no less importance is the personalization in Vietnamese culture, which is **opposite with** individualism in Western culture. (Dao K.A., 2015:15)

Trong trường hợp này, người viết đã vận dụng nét nghĩa 4b của giới từ “with” (đối lập với (cái gì), phản đối (cái gì)) để thể hiện ý “đối lập với”. Trong khi kết hợp đúng theo từ điển Oxfor Collocations Dictionary là “opposite to”. Do đó, người viết đã mắc lỗi chuyển di trong trường hợp này.

2.4.2. Một số lỗi khác

Kết hợp lỗi cố định với giới từ “for” được tìm thấy trong các câu sau:

Make sure for

- To **make sure for** obtaining authentic data, the teachers and students were not informed the observation purpose beforehand. (Nguyen T.P.T., 2012:24)

Relevant for

- Contrastive Analysis is not merely **relevant for** second language teaching and learning but it can also make useful contributions to machine translating and linguistics typology. (Nguyen T.N., 2012:14)

Giới từ “for” được giải thích theo từ điển Anh- Việt như sau:

For, prep

Theo từ điển Anh- Việt (2003), giới từ “for” có 18 nét nghĩa:

(1) (chỉ người được dự kiến nhận hay được lợi từ cái gì); cho: A letter for you: Một lá thư cho anh.

(2) (chỉ mục đích hay chức năng); để: Go for a walk: đi dạo.

(3) (chỉ nơi đến, mục tiêu hay lí do): Depart for home: rời về nhà.

(13) về (ai/ cái gì); liên quan tới (ai/ cái gì): anxious for somebody's safety: lo lắng về sự an toàn của ai.

(14) bởi vì (cái gì), tính đến (cái gì): famous for its cathedral: nổi tiếng vì nhà thờ lớn. For the following reasons: vì những lí do sau đây.

Trong tiếng Việt, cụm từ “make sure” được dịch thành “đề đảm bảo” và thường được kết hợp với giới từ “cho”. Có thể thấy trong trường hợp này, tác giả đã trực dịch nghĩa của giới từ “cho” trong tiếng Việt sang “for” trong tiếng Anh khi sử dụng nét nghĩa thứ 13 của “for”: về (ai/ cái gì); liên quan tới (ai/ cái gì). Do đó, chúng tôi kết luận đây là lỗi chuyển di khi người viết dịch bị ảnh hưởng bởi cách dùng của tiếng mẹ đẻ và trực dịch kết hợp từ sang tiếng Anh trong khi cách sử dụng đúng là “make sure of”.

Với kết hợp từ “relevant for”, người viết đã sử dụng nét nghĩa thứ 10 của giới từ “for”: (sau tính từ) xem xét cái gì có thể mong đợi từ (ai/ cái gì). Trong tiếng Việt, cụm từ “phù

hợp” thường được kết hợp với giới từ “cho, với”. Người học đã mắc lỗi chuyển đi khi sử dụng giới từ “for” trong trường hợp này do ảnh hưởng của các sử dụng tiếng Việt. Theo từ điển Oxford Collocations Dictionary, kết hợp đúng là “relevant to”.

Significant in

- Therefore teaching and learning vocabulary are **significant in** learning a foreign language, especially in the light of the communication approach. (Ta H.B., 2014:9)

Beneficial in

- Extensive reading is also reported to be **beneficial in** fostering positive attitudes towards reading (Al-Hammad, 2009; Cho & Krashen, 1994; Leung, 2002; Mason & Krashen, 1997; Yamashita, 2004, 2007, 2013). (Hoang T.H., 2014:5)

Từ điển Anh-Việt (2003) đưa ra giải thích cho giới “in” như sau:

In, *prep* (về các cách dùng đặc biệt với nhiều danh từ và động từ, thí dụ *in place*: ở nơi, *in memory of*: để nhớ đến, *end in something*: kết thúc ở cái gì).

(1) (chỉ nơi chốn) (a) ở một điểm nằm trong diện tích hoặc thể tích của (cái gì): The highest mountain in the world: ngọn núi cao nhất thế giới.

(b) bên trong khuôn khổ của (cái gì): Bị bao quanh: lying in bed: Nằm trong giường.

(2) (chỉ sự chuyển động) vào (cái gì): He dipped his pen in the ink: Nó nhúng ngòi bút vào lọ mực.

(3) trong (một khoảng thời gian): In the twentieth century: Ở khoảng thế kỉ hai mươi.

(4) (a) sau (một thời gian tối đa): Return in a few minutes, hours, days, months, etc: Quay trở lại sau vài phút, vài giờ, vài ngày, vài tháng, v.v...

(b) (được dùng sau câu phủ định hoặc *first, last* v.v...) trong (thời gian bao lâu): I haven't seen him in years: Tôi đã không gặp anh ta từ nhiều năm.

(5) tạo thành cái toàn thể hoặc một bộ phận của (cái gì); chứa đựng trong khoảng: Seven days in a week: Bảy ngày trong một tuần.

(6) (chỉ tỉ số): A slope/ gradient of one in five: Đường dốc/ độ dốc một trên năm.

(7) mặc (quần áo, màu sắc v.v...): Dressed/ clothed in rags: Ăn mặc rách tả tơi.

(8) (chỉ môi trường vật chất xung quanh, điều kiện tự nhiên v.v...): Go out in the rain/ sun/ cold etc: Đi dưới trời mưa, nắng, lạnh v.v...

(9) (chỉ trạng thái hoặc điều kiện của ai/ cái gì): In order: Có ngăn nắp.

(10) (chỉ dạng, hình, sự sắp xếp hoặc số lượng): A novel in three parts: Quyển truyện gồm ba phần.

(11) (chỉ phương tiện, biện pháp, vật liệu v.v,...): Speak in English: nói (bằng) tiếng Anh.

(12) (dùng để giới thiệu tên của người nào đó): We have lost a first-rate teacher in Jim: chúng tôi đã mất một thầy giáo số một là Jim.

(13) để nhắc đến (cái gì); về, nói về: He's behind the others in reading but a long way ahead in arithmetic: về đọc thì nó đứng sau các bạn khác còn về số học thì nó vượt xa họ.

(14) **(chỉ nghề nghiệp, hoạt động, v.v... của ai):** In the army/ navy/ air force: trong lục quân, hải quân, không quân. In business, insurance, computers, journalism, etc: trong công việc kinh doanh, bảo hiểm, máy tính, nghề làm báo v.v,...

(15) **(thành ngữ) (không bao giờ có trọng tâm) lý do là vì:** Privatization is thought to be beneficial on that it promotes competition: người ta cho rằng việc tư nhân hóa có lợi ở chỗ nó thúc đẩy cạnh tranh.

Trong hai trường hợp này, tác giả muốn sử dụng giới từ “in” khi kết hợp với các tính từ “significant” và “beneficial” để thể hiện ý nghĩa *quan trọng trong (việc),... có lợi trong việc,...* Tuy nhiên, nét nghĩa đó không xuất hiện trong 15 nét nghĩa theo giải thích của từ điển Anh-Việt và cách sử dụng đúng là “significant for/ to” và “beneficial to”. Chúng tôi kết luận đây là lỗi chuyển di do người viết đã chịu tác động của tiếng mẹ đẻ và trực dịch nghĩa của kết hợp từ sang tiếng Anh và tạo ra các kết hợp sai.

2.4.3. Một số nhận xét

Kết hợp giữa tính từ và giới từ là kết hợp phổ biến trong tiếng Anh và tiếng Việt. Những nét tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ đã làm cho người viết sử dụng các kết hợp sai. Trong nhiều kết hợp, người viết mắc lỗi giao thoa hay còn gọi là lỗi chuyển di ngôn ngữ giữa ngôn ngữ mẹ đẻ và ngôn ngữ đích. Người viết áp dụng cách diễn đạt trong tiếng mẹ đẻ và trực dịch sang tiếng Anh mà chưa chú ý đúng mức đến sự phù hợp của các kết hợp. Từ đó, tạo ra các kết hợp sai. Điều này xảy ra khi người viết sử dụng các kết hợp phổ biến trong tiếng Việt như *phù hợp với, đối lập với, v.v...* Ngoài ra, có thể nhận thấy, giới từ “with” là giới từ rất dễ gây nhầm lẫn. Đó là do đây là giới từ thường xuyên xuất hiện trong các kết hợp từ phổ biến. Chính vì thường xuyên sử dụng các kết hợp quen thuộc đó trong tiếng Việt đã dẫn đến việc người viết chủ quan, trực dịch sang tiếng Anh mà không tìm hiểu kỹ về các kết hợp đúng trước khi sử dụng.

3. KẾT LUẬN

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã thảo luận các lỗi kết hợp từ cố định giữa tính từ và giới từ và nguyên nhân gây ra lỗi. Đây là lỗi kết hợp từ vựng nhưng thiên ngữ pháp. Người viết có xu hướng lưu ý đến các nghĩa của giới từ trong tiếng Anh để lựa chọn trong quá trình sử dụng do tiếng Việt và tiếng Anh có những đặc điểm ngữ pháp giống và khác nhau. Do đó người viết đã trực dịch các kết hợp từ từ tiếng mẹ đẻ sang ngôn ngữ đích và tạo ra các kết hợp sai do mắc lỗi chuyển di. Như chúng tôi đã trình bày, đây mới chỉ là khảo sát bước đầu về kết hợp từ cố định giữa tính từ và giới từ, chủ yếu là trong ngành ngôn ngữ học. Chúng tôi sẽ tiếp tục khảo sát sâu hơn, với các văn bản đa dạng hơn và căn cứ theo những tiêu chí đầy đủ hơn nhằm có những đánh giá toàn diện và đề xuất giải pháp hiệu quả hơn để góp phần vào nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh cho người Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Firth J.R. (1957), *Papers in Linguistics 1934- 51*, Oxford University Press, Oxford.
2. Cruse (1986), *Lexical Semantics*, Cambridge University Press, Cambridge.ss

3. Lennon P. (1991), "Error: some problems of definition, identification, and distinction", *Applied Linguistics* 12(2), pp. 180- 195.
4. Ellis R. (1994), *The Study of Second Language Acquisition*, Oxford: Oxford University Press.
5. Richards J. C. & Schmidt R. (2002). *Dictionary of language teaching and applied linguistics*, Longman.
6. Odlin T. (1989), *Language Transfer*, Cambridge: Cambridge University Press.
7. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Anh- Việt English- Vietnamese Dictionary*, Nxb. TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
8. Tran T.T.P. (2014), *Grammatical and cultural features of comparative English idioms and their Vietnamese equivalents*, M.A thesis, Hanoi Open University, Hanoi.
9. Hoang T.H. (2014), *The effects of extensive reading on vocabulary acquisition and attitudes: an experimental study with grade 10 students at Chuong My A high school, Hanoi*, M.A thesis, Hanoi University, Hanoi.
10. Nguyen T.D. (2015), *A study on written errors made by the first year students in English department at Military Science Academy*, M.A. thesis, Military Science Academy, Hanoi.
11. Dao K.A. (2013), *Cohesive devices in English economic texts, a case study at college of statistics*, M.A. thesis, Hanoi Open University, Hanoi.
12. Pham T.B. (2012), *Improving reading comprehension proficiency of first year students at Nam Định University of Technology education through collaborative strategic reading instruction*, M.A thesis, Hanoi University.

INTERLINGUAL ERRORS IN COLLOCATIONS OF ADJECTIVES AND PREPOSITION

Abstract: *In the process of second language acquisition, the similarities and differences of linguistic features between the mother tongue and the target language can make learners make errors. Errors are important for learners, teachers and linguistic researchers. Errors can appear in many aspects of language including collocations. This study, based on theories on collocations and errors by Firth (1957), Cruse (1986), Lennon (1991) Ellis (1994) Richards và Schmidt (2002) investigates 50 M.A. theses, mainly on linguistics to identify errors often made by writers. Preliminary results show that writers often make interlingual errors in collocations between adjectives and prepositions. These results, together with subsequent studies on collocations, will provide significant theoretical and practical grounds for teaching and learning English for Vietnamese.*

Keywords: *Collocations, interlingual errors.*